

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31-12-2024 (Số trình bày lại)	01-01-2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		133.930.398.749	122.241.461.094
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	34.666.626.223	43.026.678.680
1. Tiền	111		14.666.626.223	15.226.678.680
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	27.800.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.953.075.624	21.137.603.752
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	31.679.648.723	20.910.039.141
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	239.659.100	183.689.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	33.767.801	43.875.611
III. Hàng tồn kho	140	8	59.285.085.258	54.692.455.336
1. Hàng tồn kho	141		59.552.494.754	55.002.978.325
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(267.409.496)	(310.522.989)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.025.611.644	3.384.723.326
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	875.605.286	458.749.505
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.150.006.358	2.925.973.821
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.397.028.810	25.325.532.135
I. Tài sản cố định	220		22.397.028.810	25.299.062.705
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	21.776.299.635	24.552.083.534
- Nguyên giá	222		142.355.118.122	139.893.345.397
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(120.578.818.487)	(115.341.261.863)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	620.729.175	746.979.171
- Nguyên giá	228		1.044.241.687	1.044.241.687
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(423.512.512)	(297.262.516)
II. Tài sản dài hạn khác	260			26.469.430
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	26.a		26.469.430
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		156.327.427.559	147.566.993.229

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31-12-2024 (Số trình bày lại)	01-01-2024
C. Nợ phải trả	300		37.240.362.827	30.131.183.703
I. Nợ ngắn hạn	310		37.240.362.827	30.131.183.703
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	16.450.824.898	12.891.089.051
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	1.471.144.546	1.525.331.648
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.159.163.534	1.378.773.105
4. Phải trả người lao động	314		16.889.737.124	12.953.682.912
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		102.734.281	64.446.700
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	474.078.992	564.616.948
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		692.679.452	753.243.339
D. Nguồn vốn chủ sở hữu	400		119.087.064.732	117.435.809.526
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	119.087.064.732	117.435.809.526
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.251.550.000	93.251.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.251.550.000	93.251.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.609.987.264	5.609.987.264
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.225.527.468	18.574.272.262
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		1.867.509.762	1.134.017.705
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.358.017.706	17.440.254.557
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		156.327.427.559	147.566.993.229



Phạm Thị Phương Thảo
Người lập biểu



Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Thọ
Tổng Giám đốc

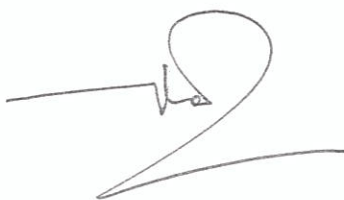
Ngày 30 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 (Số trình bày lại)	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	357.653.909.492	335.511.963.796
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		357.653.909.492	335.511.963.796
4. Giá vốn hàng bán	11	20	297.620.472.559	282.843.400.029
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		60.033.436.933	52.668.563.767
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	927.369.327	641.832.490
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	23	170.010.508	92.375.099
- Trong đó lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	24	11.636.413.303	9.757.501.513
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	25.403.637.617	21.200.017.254
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		23.750.744.832	22.260.502.391
11. Thu nhập khác	31		98.525.419	208.266
12. Chi phí khác	32		231.201.994	100.129.047
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(132.676.575)	(99.920.781)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		23.618.068.257	22.160.581.610
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	5.233.581.121	4.746.796.483
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26.b	26.469.430	(26.469.430)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		18.358.017.706	17.440.254.557
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.969	1.579



Phạm Thị Phương Thảo
Người lập biểu



Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Thọ
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	23.618.068.257	22.160.581.610
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5.363.806.620	5.659.524.058
Các khoản dự phòng	03	(43.113.493)	9.451.312
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(17.918.266)	1.089.130
Lỗ/(lãi)từ hoạt động đầu tư	05	(385.378.347)	(420.332.208)
Chi phí lãi vay	06	-	-
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	28.535.464.771	27.410.313.902
Thay đổi các khoản phải thu	09	(15.033.285.627)	(6.590.111.055)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(4.549.516.429)	6.946.411.563
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	7.394.905.267	8.509.078.192
Thay đổi chi phí trả trước	12	(416.855.781)	(182.600.250)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.479.861.877)	(4.546.905.028)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.779.593.887)	(1.900.675.653)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.671.256.437	29.645.511.671
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.461.772.725)	(1.252.579.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	397.222.182	432.765.085
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.064.550.543)	(819.814.006)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33		-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.966.614.000)	(18.645.389.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.966.614.000)	(18.645.389.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(8.359.908.106)	10.180.308.665
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	43.026.678.680	32.846.034.283
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(144.351)	335.732
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	34.666.626.223	43.026.678.680



Phạm Thị Phương Thảo
Người lập biểu



Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Thọ
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2025

CÁC TỶ SỐ TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Năm 2024

CÁC TỶ SỐ TÀI CHÍNH	Đơn vị tính	Năm 2024
1. CÁC TỶ SỐ VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN		
Tỷ số thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	3,60
Tỷ số thanh toán nhanh	Lần	2,00
2. TỶ SỐ VỀ ĐÒN CÂN NỢ		
Tỷ số nợ trên tài sản	%	23,82
Tỷ số nợ/TSCĐ	%	166,27
3. CÁC TỶ SỐ VỀ HOẠT ĐỘNG		
Số vòng quay hàng tồn kho	Vòng	5,22
Số ngày luân chuyển hàng tồn kho	Ngày	70,11
Mức luân chuyển toàn bộ vốn	Vòng	3,84
Hệ số vòng quay tổng tài sản	Vòng	2,35
Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	27,16
4. CÁC TỶ SỐ VỀ DOANH LỢI		
Tỷ suất lãi gộp/ doanh thu	%	16,79
Tỷ lệ (%) giá vốn hàng bán	%	83,21
Lãi từ HĐ SXKD	%	6,64
Tỷ suất lợi nhuận/ doanh thu	%	5,13
Tỷ số hoàn vốn trên tài sản	%	11,74
Tỷ số sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE)	%	15,42
5. MỨC TĂNG TRƯỞNG		
Tốc độ tăng trưởng doanh thu so với cùng kỳ năm 2023	%	6,60
Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2023	%	5,26



Phạm Thị Phương Thảo
Người lập biểu



Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Thọ
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Hai thành viên trở lên được thành lập giữa Tổng công ty Thép Việt Nam, Tập đoàn Delta và Công ty TNHH Thép. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 (Giấy chứng nhận đầu tư cũ số 47221000389) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 1995.

Công ty chính thức chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên thành Công ty Cổ phần vào ngày 01 tháng 8 năm 2012 theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Vingal thành Công ty Cổ phần. Ngày 28 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel. Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (thay đổi lần thứ 4) ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 219 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Mạ kẽm nhúng nóng, mạ kẽm công nghiệp;
- Sản xuất ống thép công nghiệp các loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm thép, thép mạ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng,

kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10
Tài sản cố định khác	6 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm kể từ ngày bắt đầu sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí thuê đất, phí hạ tầng, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian bảo hiểm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm một số chi phí trích trước chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel tiền thân là Công ty TNHH Hai thành viên trở lên do Tổng Công ty Thép Việt Nam và Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt góp vốn, Công ty TNHH được ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5426281561 chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 1995. Sau khi chuyển đổi sang Công ty cổ phần, Công ty tiếp tục được hưởng ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5426281561 chứng nhận thay đổi lần thứ tám ngày 13 tháng 05 năm 2012 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp với các ưu đãi cụ thể như sau:

- Từ ngày 30/06/1995 đến hết ngày 30/06/2020: Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 15% lợi nhuận thu được, được miễn Thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có lợi nhuận;
- Từ ngày 01/07/2020 đến hết ngày 30/06/2045: Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	6.635.316	45.620.483
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.659.990.907	15.181.058.197
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	27.800.000.000
	<u>34.666.626.223</u>	<u>43.026.678.680</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc 01 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam lãi suất 2,9%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SƠN TRƯỞNG	4.814.245.612	2.465.486.919
CÔNG TY CỔ PHẦN STEEL BUILDER	3.999.752.870	-
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐÔNG PHƯƠNG	2.030.029.025	2.679.052.406
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG THƯƠNG	1.686.497.308	1.069.484.221
MAI ĐẠI DŨNG		
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG	1.509.280.160	2.816.462.383
NGHỆ CAO SIBA		
TUUCI LLC	2.638.507.291	3.082.826.348
HAKA	2.440.039.481	-
Khách hàng khác	12.561.296.976	8.796.726.864
	<u>31.679.648.723</u>	<u>20.910.039.141</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG PHÚC AN KHANG	154.000.000	66.000.000
CHI NHÁNH CÔNG TY HĂNG KIỂM TOÁN AASC	36.720.000	34.000.000
CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐỐT ĐỒNG NAI	33.868.200	31.835.000
CÔNG TY TNHH NHẬT SÁNG	-	49.384.000
Khách hàng khác	15.070.900	2.470.000
	<u>239.659.100</u>	<u>183.689.000</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	18.194.521	30.038.356
Tạm ứng	13.853.864	11.874.119
Bảo hiểm y tế	1.719.416	1.963.136
	<u>33.767.801</u>	<u>43.875.611</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	44.778.894.655	(256.292.463)	39.370.321.141	(193.668.619)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.286.611.262		4.404.577.856	
Thành phẩm	9.486.988.837	(11.117.033)	10.821.906.678	(116.854.370)
Hàng gửi đi bán	-		406.172.650	
	59.552.494.754	(267.409.496)	55.002.978.325	(310.522.989)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm rủi ro	322.854.896	306.709.505
Chi phí sửa chữa	249.804.396	152.040.000
Chi phí khác	302.945.994	-
	875.605.286	458.749.505

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	40.979.988.675	84.991.037.841	12.778.817.704	752.301.177	391.200.000	139.893.345.397
Tăng trong năm		2.461.772.725				2.461.772.725
Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	40.979.988.675	87.452.810.566	12.778.817.704	752.301.177	391.200.000	142.355.118.122
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	28.754.309.120	73.834.421.465	11.717.079.889	644.251.389	391.200.000	115.341.261.863
Khấu hao trong năm	1.457.329.008	3.397.104.588	331.446.288	51.676.740		5.237.556.624
Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	30.211.638.128	77.231.526.053	12.048.526.177	695.928.129	391.200.000	120.578.818.487
Giá trị còn lại	12.225.679.555	11.156.616.376	1.061.737.815	108.049.788		24.552.083.534
Tại ngày đầu kỳ						
Tại ngày cuối kỳ	10.768.350.547	10.221.284.513	730.291.527	56.373.048		21.776.299.635

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 80.140.533.611 đồng

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	981.241.687	63.000.000	1.044.241.687
Tăng trong năm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	981.241.687	63.000.000	1.044.241.687
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	234.262.516	63.000.000	297.262.516
Khấu hao trong năm	126.249.996	-	126.249.996
Số dư cuối kỳ	360.512.512	63.000.000	423.512.512
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	746.979.171	-	746.979.171
Tại ngày cuối kỳ	620.729.175	-	620.729.175

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 104.241.687 VND

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIM TÍN	12.974.311.774	12.974.311.774	-	-
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ THƯƠNG MẠI TOÀN TÂM	20.457.999	20.457.999	4.458.548.257	4.458.548.257
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ HỆ THỐNG LP.G	1.023.649.003	1.023.649.003	918.181.521	918.181.521
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI NGUYỄN HOA	442.526.688	442.526.688	413.339.695	413.339.695
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT ĐỎ	377.500.000	377.500.000	-	-
CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU 9A	132.555.500	132.555.500	-	-
CÔNG TY TNHH MTV SX TM HƯNG TRƯỜNG PHÁT	120.736.000	120.736.000	-	-
CÔNG TY TNHH TM NGUYỄN HƯNG	-	-	3.770.322.455	3.770.322.455
Phải trả các đối tượng khác	1.359.087.934	1.359.087.934	3.330.697.123	3.330.697.123
	16.450.824.898	16.450.824.898	12.891.089.051	12.891.089.051

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẪN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ TỰ	607.699.645	108.795.928
MULTI ONLINE DISTRIBUTION INC	622.028.161	-
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG MIỀN ĐÔNG	70.983.058	-
CROWD CONTROL WAREHOUSE LLC	-	942.409.594
Các khoản phải thu khách hàng khác	170.433.682	474.126.126
	1.471.144.546	1.525.331.648

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		90.801.501	90.801.501	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.327.127.005	5.233.581.121	5.479.861.877	1.080.846.249
Thuế Thu nhập cá nhân	51.646.100	1.306.291.269	1.279.620.084	78.317.285
Các loại thuế khác	-	32.828.920	32.828.920	-
	1.378.773.105	6.663.502.811	6.883.112.382	1.159.163.534

15. PHẢI TRẢ NGẪN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	239.288.539	234.551.141
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	132.972.100	111.853.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	101.818.353	218.212.207
	474.078.992	564.616.948

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	93.251.550.000	5.609.987.264	21.884.150.705	120.745.687.969
Lợi nhuận trong kỳ			17.440.254.557	17.440.254.557
Chia cổ tức			(18.650.310.000)	(18.650.310.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(2.099.823.000)	(2.099.823.000)
Số dư cuối kỳ trước	93.251.550.000	5.609.987.264	18.574.272.262	117.435.809.526
Số dư đầu kỳ này	93.251.550.000	5.609.987.264	18.574.272.262	117.435.809.526
Lợi nhuận trong kỳ			18.358.017.706	18.358.017.706
Chia cổ tức			(13.987.732.500)	(13.987.732.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(2.719.030.000)	(2.719.030.000)
Số dư cuối kỳ này	93.251.550.000	5.609.987.264	20.225.527.468	119.087.064.732

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.325.155	9.325.155
Cổ phiếu phổ thông	9.325.155	9.325.155
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.325.155	9.325.155
Cổ phiếu phổ thông	9.325.155	9.325.155

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu

Vốn điều lệ

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600239028 ngày 30 tháng 6 năm 1995 và sửa đổi lần gần nhất ngày 17 tháng 4 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, vốn điều lệ của Công ty là 93.251.550.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP	51,00	47.561.300.000	51,00	47.561.300.000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	21,45	20.000.000.000	21,45	20.000.000.000
- Ông Vũ Đình Huy	12,65	11.800.000.000	12,65	11.800.000.000
- Công ty cổ phần CIC39	9,16	8.545.150.000	9,16	8.545.150.000
- Các cổ đông khác	5,73	5.345.100.000	5,73	5.345.100.000
	100	93.251.550.000	100	93.251.550.000

17. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đồng đô la Mỹ	USD	201,96	12.506,17
Đồng đô la Úc	AUD	175,42	151,74

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm ống thép, mạ kẽm, gia công cơ khí diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	91.632.781.820	71.582.088.438
Doanh thu cung cấp dịch vụ	253.776.412.198	251.853.333.192
Doanh thu bán vật tư và phế liệu thu hồi từ quá trình sản xuất và khác	12.244.715.474	12.076.542.166
	357.653.909.492	335.511.963.796

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	78.973.210.523	64.543.838.866
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	206.618.545.735	206.328.477.185
Giá vốn của vật tư phế liệu và khác	12.071.829.794	11.961.632.666
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(43.113.493)	9.451.312
	297.620.472.559	282.843.400.029

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	227.762.037.286	221.554.804.166
Chi phí nhân công	62.023.670.155	54.691.020.548
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.363.806.620	5.659.524.058
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.126.529.488	21.319.864.353
Chi phí khác bằng tiền	11.076.914.248	9.095.632.038
	334.352.957.797	312.320.845.163

22. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	385.378.347	420.332.208
Lãi chênh lệch tỷ giá	541.990.980	221.500.282
	927.369.327	641.832.490

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	170.010.508	92.375.099
	170.010.508	92.375.099

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.798.846	-
Chi phí nhân công	5.151.964.231	4.489.552.560
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.641.584	26.641.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.489.038.500	1.300.978.743
Các khoản chi phí bán hàng khác	4.888.970.142	3.940.328.626
	11.636.413.303	9.757.501.513

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.429.455.199	1.126.520.557
Chi phí nhân công	15.281.265.869	13.146.825.567
Chi phí đồ dùng văn phòng	79.810.071	59.525.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	863.975.976	910.442.326
Thuế, phí, lệ phí	115.510.974	121.459.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.602.275.422	917.339.146
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.031.344.106	4.917.904.703
	25.403.637.617	21.200.017.254

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	23.618.068.257	22.160.581.610
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>2.642.606.482</i>	<i>695.562.613</i>
- Chi phí không hợp lệ	377.358.236	407.215.463
- Thù lao HĐQT không chuyên trách	112.500.000	156.000.000
- Chi phí loại trừ theo kết luận của KTNV	2.152.748.246	-
- Lợi nhuận hàng gửi đi bán	-	132.347.150
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(132.347.150)</i>	<i>(74.028.947)</i>
- Lỗ đánh giá ngoại tệ cuối năm trước	-	(74.028.947)
- Lợi nhuận hàng gửi đi bán đã tính thuế hoãn lại năm 2023	(132.347.150)	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	26.128.327.589	22.782.115.276
- Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	26.128.327.589	22.782.115.276
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (thuế suất 20%)	5.225.665.517	4.556.423.055
- Các khoản điều chỉnh chi phí Thuế TNDN của năm trước vào chi phí Thuế TNDN của năm nay	7.915.604	190.373.428
- Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.327.127.005	1.127.235.550
- Thuế TNDN đã nộp trong năm	(5.479.861.877)	(4.546.905.028)
- Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh	1.080.846.249	1.327.127.005

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN dùng để xác định thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	26.469.430
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	26.469.430

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	26.469.430	(26.469.430)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.469.430	(26.469.430)

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	18.358.017.706	17.440.254.557
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18.358.017.706	17.440.254.557
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.325.155	9.325.155
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.969	1.870

28. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết như sau:

Cam kết trả tiền thuê đất

Theo Phụ lục số 19 được lập ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2 số 19/HĐTĐ/BH2 ký kết ngày 30 tháng 6 năm 2010 giữa Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình và Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal – VNSteel, Công ty có nghĩa vụ trả các khoản sau:

- Tiền thuê đất với giá thuê bình quân là 1.8USD/m²/năm (bao gồm VAT) áp dụng đến ngày 30 tháng 9 năm 2005 và tính trên diện tích thuê là 39.722 m². Từ ngày 01 tháng 10 năm 2005 đến hết thời hạn thuê, giá thuê sẽ là 2.05USD/m²/năm (chưa bao gồm VAT);

- Khoản phí sử dụng hạ tầng với giá 5USD/m²/năm (bao gồm VAT) áp dụng đến tháng 6/2000. Từ tháng 7/2000 trở đi, phí sử dụng hạ tầng là 0.455 USD/m²/năm (chưa bao gồm VAT).

Theo phụ lục số 19/HĐTĐ/BH2.PL2 được lập ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2 số 19/HĐTĐ/BH2 ký kết ngày 30 tháng 6 năm 2010 giữa Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình và Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal – VNSteel có hiệu lực đến ngày 30/06/2045, Công ty có nghĩa vụ trả các khoản sau:

- Tiền thuê lại đất là 39.600 VNĐ/m²/năm và được điều chỉnh theo quy định của Nhà nước.
- Đơn giá phí sử dụng mặt bằng công nghiệp là 4,0 USD/m²/năm) và được điều chỉnh với mức tăng 15% cho mỗi chu kỳ 05 (năm) năm kể từ ngày 01/07/2020.
- Đơn giá phí quản lý là 1,2 USD/m²/năm.

29. THU NHẬP/THÙ LAO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Chức vụ	Năm 2024	
		VND	
Ông Dương Trung Toàn	Chủ tịch HĐQT	362.276.364	Bổ nhiệm ngày 10/04/2024
Ông Phạm Thanh Lâm	Chủ tịch HĐQT	42.055.555	Miễn nhiệm ngày 10/04/2024
Ông Nguyễn Huy Thọ	Tổng giám đốc/ UV HĐQT	679.830.000	Bổ nhiệm ngày 10/04/2023
Ông Nguyễn Minh Tính	Tổng giám đốc/ UV HĐQT	44.650.000	Miễn nhiệm ngày 10/04/2023
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Ủy viên HĐQT	63.555.555	
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT	63.555.555	
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Phó Tổng giám đốc/ UV HĐQT	538.145.000	
Ông Hoàng Văn Nam	Phó Tổng giám đốc	638.880.000	
Ông Trần Tô Tử	Trưởng Ban kiểm soát	62.444.444	
Ông Nguyễn Công Thủy	Ban kiểm soát	44.888.889	
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Ban kiểm soát	29.222.222	Bổ nhiệm ngày 10/04/2024
Ông Triệu Anh Vũ	Ban kiểm soát	15.666.667	Miễn nhiệm ngày 10/04/2024
Ông Lê Sơn Nam	Kế toán trưởng	557.240.000	
Tổng cộng		3.142.410.251	

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Công ty mẹ
Ông Vũ Đình Huy	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần CIC39	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép VSC - POSCO (VPS)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc Tế (IB)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Vật liệu Chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics Việ	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Người quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần cơ khí luyện kim	51.683.920	430.450.450
Công ty CP Kim khí Miền Trung	571.890.480	1.387.443.750
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	-	658.383.000
Công ty CP Thép Vicasa - Vnsteel	-	1.063.418.200
	623.574.400	3.539.695.400

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Mua nguyên vật liệu, phí dịch vụ		
Công ty Cổ phần cơ khí luyện kim	56.945.452	34.936.361
Công Ty Cp Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam - Vinatrans	514.491.761	266.993.915
Công ty Cp lưới thép Bình Tây	2.825.080.644	2.562.109.343
Công ty TNHH gia công và dịch vụ thép Sài Gòn	800.948.000	-
	4.197.465.857	2.864.039.619

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

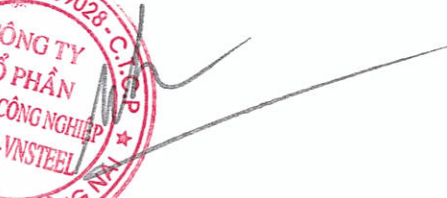
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng	-	53.224.648
Công ty Cổ phần cơ khí luyện kim	-	53.224.648
Phải trả người bán	111.258.489	341.496.897
Công ty Cổ phần cơ khí luyện kim	9.000.000	-
Công ty Cp lưới thép Bình Tây	102.258.489	341.496.897



Phạm Thị Phương Thảo
Người lập biểu



Lê Sơn Nam
Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Thọ
Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 11 năm 2025